TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 558/2019/LĐ-PT
Ngày: 13/6/2019
V/v tranh chấp lao động về đòi tiền thưởng và tiền hoa hồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Dung

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Giang

Bà Nguyễn Thị Thoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lưu - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lân - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 09/5/2019, 06/6/2019 và 13/6/2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2019/TLPT-LĐ ngày 25 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp lao động về đòi tiền thưởng và tiền hoa hồng".

Do bản án lao động sơ thẩm số 1527/2018/LĐ-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 833/2019/QĐ - PT ngày 26 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ông L**, sinh năm 1982; cư trú tại: Căn 10.6C Chung cư PMT, tổ 9, ấp 3, xã PX, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: Lô K, Tầng 4 Tòa nhà VTP, số 8 NH, phường BN, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: **Bà NT***;* Địa chỉ liên lạc: Lô K, Tầng 4 Tòa nhà VTP, số 8 NH, phường BN, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy ủy quyền lại cho bên thứ ba ngày 11/3/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: **Luật sư T** – Công ty Luật V thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* **Công ty A**. Trụ sở: Số 227 NK, Phường M3, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: **Ông T2** – Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: **Bà HH***;* Địa chỉ liên lạc: Số 227 NK, Phường M3, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Thư ủy quyền ngày 11/3/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: **Luật sư HH1** – Công ty Luật TNHH Pháp lý Thương mại Việt Nam thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. **Công ty TS**. Trụ sở: Số 2 TDĐ, quận HK, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: **Ông A** – Tổng Giám đốc

Người đại diện hợp pháp: **Bà M** – Phó Giám đốc (Theo giấy ủy quyền ngày 31/10/2017).

2. **Ông HA**

3. **Bà H**

Cùng trú tại: 181 dãy I, nhà 14, ngách 34/153 phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

- *Người kháng cáo:* Ông L, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn Ông L có Bà NT là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 05/11/2015, Công ty A đã ký hợp đồng thử việc với ông L, thời gian thử việc là 02 tháng. Sau thời gian thử việc, ngày 01/04/2016 Công ty và ông L đã ký kết hợp đồng lao động chính thức số 020416/HĐLĐ với thời hạn là 12 tháng, kể từ ngày 01/04/2016 đến hết ngày 31/03/2017. Công ty còn ký với ông L Phụ lục hợp đồng lao động số 020416/HĐLĐ để giải thích cụ thể về chế độ tiền thưởng, chức vụ của ông là Phó tổng Giám đốc thương mại.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông L đã hoàn thành xuất sắc công việc được giao, thông qua thành tích kinh doanh cụ thể như sau:

- Thành tích doanh thu bán hàng trong năm 2016 của bộ phận kinh doanh thương mại máy tập thể dục đạt: 59.890.090.895 đồng, tăng trưởng hơn 89% so với kết quả doanh thu năm 2015 (ước đạt 31,6 tỷ đồng).

- Thành tích lợi nhuận gộp trong năm 2016 của bộ phận kinh doanh thương mại máy tập thể dục đạt: 14.848.260.386 đồng, Tăng trưởng hơn 152 % so với kết quả của năm 2015 (ước đạt 5,88 tỷ đồng).

- Thành tích doanh thu bán hàng năm 2016 của bộ phận kinh doanh bán lẻ máy tập thể dục đạt: 5.595.604.456 đồng.

- Thành tích lợi nhuận gộp năm 2016 của bộ phận kinh doanh bán lẻ máy tập thể dục: 2.381.611.351 đồng.

- Thành tích doanh thu bán hàng trong quý 1 năm 2017 bộ phận kinh doanh thương mại máy tập thể dục: 17.793.097.047 đồng.

- Thành tích lợi nhuận gộp trong quý 1 năm 2017 của bộ phận kinh doanh thưcmg mại máy tập thể dục đạt: 3.181.455.523 đồng.

Tất cả các thành tích trên đã đóng góp vào thành công chung của công ty với mức tổng doanh thu năm 2016 ước đạt khoảng 73,28 tỷ đồng (ước tăng 160% so với năm 2015) và lợi nhuận ước đạt trên 10,4 tỷ đồng (ước tăng 858% so với cả năm 2015).

Vì nghĩ rằng mình sẽ được thưởng xứng đáng với công sức dựa trên các thành tích kinh doanh như trên, nên ông L đã dành rất nhiều thời gian, sức khỏe, trí tuệ, để cố gắng đạt được các chỉ tiêu thưởng được hai bên thỏa thuận trong phụ lục hợp đồng lao động. Do áp lực công việc, yêu cầu thường xuyên phải đi công tác và tiếp khách nên sức khỏe của ông L đã giảm sút nghiêm trọng và bác sỹ đã yêu cầu phải có chế độ thời gian nghỉ ngơi để hồi phục sức khỏe. Do đó, ông L đã có đơn vào ngày 02/03/2017 để xin thôi việc và Công ty đã đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động. Kèm với đơn nghỉ việc ông L đã gửi yêu cầu Công ty thanh toán các khoản lương thưởng mà Công ty còn nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động và phụ lục hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

Đến ngày 28/04/2017, ông L mới chỉ nhận được sổ Bảo hiểm xã hội và Quyết định chấm dứt hợp đồng. Công ty chỉ mới thanh toán các khoản tiền thưởng là: 495.000.000 đồng (bao gồm 195.000.000 đồng tiền tạm ứng hằng tháng/1 năm + 300.000.000 đồng thanh toán lần 1 cho khoản tiền thưởng thành tích năm 2016).

Ông L đã gửi thư yêu cầu Công ty cung cấp rõ nội dung các khoản nợ tồn đọng. Tuy nhiên Tổng giám đốc Công ty đã trả lời là "ông không có nghĩa vụ pháp lý trả lời các vấn đề này" và yêu cầu ông L ký vào văn bản "Thỏa thuận chấm dứt và từ bỏ" với nội dung từ bỏ mọi trách nhiệm thanh toán số tiền thưởng, tiền hoa hồng theo như thỏa thuận mà Công ty có trách nhiệm phải thanh toán, bao gồm các khoản như sau:

- Khoản tiền thưởng 5% trên tổng doanh thu bán hàng trong năm 2016 của bộ phận kinh doanh thương mại máy tập thể dục là:

59.890.090.895 đồng (doanh thu bộ phận năm 2016) x 5% x 100% = 2.994.504.544 đồng.

Sau khi trừ khoản tiền ông đã tạm ứng 180.000.000 đồng và khoản thanh toán lần 1 là 300.000.000 đồng thì số tiền cụ thể Công ty còn nợ là:

2.994.504.544 đồng - 480.000.000 đồng = 2.514.504.544 đồng.

- Khoản tiền thưởng 3,5% trên tổng doanh thu bán hàng năm 2016 nhân với tỉ lệ thực đạt giữa chỉ tiêu so với thực tế lợi nhuận năm 2016, con số tương đương 79% (thực đạt 2.381.611.351 đồng/ 3.000.000.000 đồng) của bộ phận kinh doanh bán lẻ máy tập thể dục cụ thể. Số tiền cụ thể công ty còn nợ là:

5.595.604.456 đồng x 3,5% x 79% = 155.476.476 đồng.

- Khoản tiền thưởng 4% trên tổng doanh thu bán hàng đạt được của quý 1 năm 2017 so với chỉ tiêu doanh thu tương đương 116% (thực đạt quý 1 năm

2017 3.181.455.523 đồng/11.000.000.000 đồng/4 quý) nhân với doanh thu bán hàng trong quý 1 năm 2017 của bộ phận kinh doanh thương mại máy tập thể dục. Số tiền cụ thể là : 17.793.097.047 đồng x 100% x 4% = 711.723.882 đồng.

Sau khi trừ khoản tiền tạm ứng 15.000.000 đồng trong tháng 01/2017. Số tiền còn lại công ty phải thanh toán cho khoản này là:

711.723.882 đồng - 15.000.000 đồng = 696.723.882 đồng.

- Khoản tiền thưởng hoa hồng bán hàng dự án quyết định bằng thư điện tử của Tổng Giám Đốc, cụ thể là: 192.289.655 đồng.

* Tổng cộng 04 khoản là 3.558.994.558 đồng, làm tròn số là: 3.558.900.000 đồng.

Nay ông L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty A phải thanh toán cho ông các khoản tiền thưởng và hoa hồng, số tiền cụ thể mà công ty phải trả cho ông L trong thời gian làm việc từ ngày 20/12/2015 đến ngày 31/03/2017 là 3.558.900.000 đồng và khoản tiền lãi chậm trả trên các khoản thưởng tạm tính đến tháng 09 năm 2017 là:

- Lãi suất trả chậm/tháng từ ngày 25/01/2017 đến 25/09/2017 cho các khoản nợ trong năm 2016: (2.669.981.020 đồng x 08 tháng) x 1 %/tháng = 213.598.481 đồng.

- Lãi suất trả chậm/tháng từ ngày 25/03/2017 đến 30/09/2017 cho các khoản nợ trong năm 2017: (696.723.881 đồng x 05 tháng) x 1 %/tháng = 34.836.194 đồng.

Tổng số tiền thưởng, tiền hoa hồng và tiền lãi chậm thanh toán mà Công ty phải có trách nhiệm thanh toán là: 3.807.429.234 đồng, làm tròn: 3.807.400.000 đồng.

Bị đơn Công ty A có ông K là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty A (gọi tắt là Công ty S) xác nhận có ký hợp đồng lao động số 020416/HĐLĐ ngày 1/4/2016 và phụ lục số 020416/PLHĐLĐ ngày 1/4/2016 với ông L. Tuy nhiên, thực tế có tới hai phụ lục số 020416/PLHĐLĐ ngày 1/4/2016. Thời hạn của hợp đồng lao động là 12 tháng từ ngày 1/4/2016 đến ngày 31/3/2017, vị trí: Phó Tổng giám đốc thương mại. Trong hợp đồng lao động và phụ lục có quy định rõ về mức lương, mức thưởng cho nguyên đơn trong quá trình làm việc.

Về việc có hai phụ lục hợp đồng cùng số cùng ngày, phía bị đơn trình bày như sau: Ngày 01/4/2016 S và nguyên đơn có ký phụ lục hợp đồng, tại Điều 1.2 phụ lục hợp đồng có ghi "Qui định về tiền thưởng: Căn cứ trên lợi nhuận gộp của từng bộ phận", tuy nhiên trong bảng ghi mức thưởng lại ghi là % trên "tổng doanh thu", đây là một sai sót trong quá trình soạn thảo văn bản, vì trên thực tế theo hoạt động kinh doanh thông thường, mức tiền thưởng của nhân viên luôn được tính trên cơ sở lợi nhuận thu được chứ không phải tính trên tổng doanh thu. Ngay trong tiêu đề của Điều 1.2 Công ty cũng đã nêu rõ tiền thưởng là "căn cứ trên lợi nhuận". Từ trước đến nay Công ty tính tiền thưởng cho nhân viên luôn xác định trên mức lợi nhuận gộp chứ không phải trên tổng doanh thu. Sau khi phát hiện ra sai sót này S đã ngay lập tức sửa lại phụ lục này của hợp đồng

lao động giữa S và nguyên đơn trong đó sửa lại bảng ghi mức thưởng (tỷ lệ % vẫn giữ nguyên), thay thế cụm từ "Tổng mức thưởng % trên tổng doanh thu" (Phụ lục hợp đồng cũ) bằng cụm từ "Mức thưởng" (Phụ lục hợp đồng mới) phản ảnh đúng bản chất và mục đích của các bên, các nội dung khác được giữ nguyên. Ông L đã hoàn toàn đồng ý với vấn đề này và đã ký tên xác nhận vào bản Phụ lục hợp đồng mới. Bằng chứng là các email trao đổi giữa S và ông L thể hiện rõ việc ông hoàn toàn biết về sai sót trong Phụ lục hợp đồng cũ nêu trên và đã đồng ý ký Phụ lục hợp đồng mới để thay thế cho Phụ lục hợp đồng cũ. Theo đó, bản Phụ lục hợp đồng mới là bản phụ lục đang có hiệu lực thi hành. Việc tính tiền thưởng cho nguyên đơn phải được tính căn cứ trên bản Phụ lục hợp đồng mới này.

Căn cứ trên Phụ lục hợp đồng mới có hiệu lực, mức thưởng cho nguyên đơn được quy định như sau:

Tiền thưởng ứng trước theo kết quả kinh doanh: Nguyên đơn được ứng trước mức tiền thưởng theo kết quả kinh doanh của bộ phận kinh doanh thương mại máy tập thể dục số tiền là 15.000.000 đồng/tháng. Số tiền tạm ứng này sẽ được thanh toán hàng tháng và vào kỳ tính lương của S. Khoản tiền tạm ứng này sẽ được trừ lại vào khoản tiền thưởng hàng năm (nếu có).

a/ Tiền thưởng căn cứ trên lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh thương mại máy tập thể dục (chỉ áp dụng cho năm 2016):

GOP (tỷ VNĐ)	Mức thưởng (%)
Từ 9 đến 11 tỷ	3,5
Từ 11 đến 14 tỷ	4
Từ 14 tỷ trở lên	5

b/ Tiền thưởng căn cứ trên lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh bán lẻ máy tập thể dục:

GOP (tỷ VNĐ)	Mức thưởng (%)
Từ 3 tỷ	3,5
Từ 3 đến 4 tỷ	4
Từ 4,5 tỷ	5

Căn cứ theo thỏa thuận của Phụ lục hợp đồng mới và tình hình kinh doanh thực tế của S, trong năm 2016, tiền hoa hồng và tiền thưởng của nguyên đơn được tính như sau:

Tiền thưởng căn cứ trên lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh thương mại máy tập thể dục: (Mục tiêu của Lợi nhuận gộp căn cứ theo Phụ lục hợp đồng mới)

Mô tả (1)	Mục tiêu (2)	Thực tế (3)	Tỷ lệ Thực tế/Mục tiêu	% tiền thưởng (5)	Tiền thưởng (6)=(5)x(3)

			(4)=100%x(2)/(3)		
Doanh thu	58.000.000.000 đồng	59.890.090.895 đồng	103%		
Lợi nhuận gộp	14.000.000.000 đồng	14.848.260.386 đồng	106%	5%	742.413.019 đồng

Tiền thưởng căn cứ trên lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh bán lẻ máy tập thể dục: (Mục tiêu của Lợi nhuận gộp căn cứ theo Phụ lục hợp đồng mới)

Mô tả (1)	Mục tiêu (2)	Thực tế (3)	Tỷ lệ Thực tế/Mục tiêu (4)=100%x(2)/(3)	% tiền thưởng (5)	Tiền thưởng (6)=(5)x(3)
Doanh thu	6.530.892.719 đồng	5.595.604.456 đồng	86%		
Lợi nhuận gộp	3.000.000.000 đồng	2.381.611.351 đồng	79%	2,8% (3,5% của 79%)	66.174.181 đồng

Tổng khoản tiền thưởng năm 2016: 808.587.200 đồng.

Ngày 20/2/2017, ông L đã ký xác nhận khoản tiền thưởng cho năm 2016 là 808.587.200 đồng trong đó nêu rõ ông đã nhận trước 180.000.000 đồng (12 tháng x 15.000.000 đồng/tháng).

- Đối với tiền hoa hồng và tiền thưởng của Quý 1 năm 2017: Theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng lao động và quy chế của S, việc xác định tiền thưởng được xác định theo lợi nhuận của năm. Vì năm tài chính 2017 chưa kết thúc, do đó S chưa thể xác định được lợi nhuận thực tế trong năm 2017 để từ đó xác định tiền thưởng cho nhân viên (vì hoạt động kinh doanh của cả năm có thể không có lợi nhuận). Thông thường phải đến Quý 1 của năm tài chính tiếp theo S mới có thể tổng hợp đầy đủ được lợi nhuận của năm trước đó, để xác định rõ mức thưởng cho nhân viên. Nghĩa là phải đến Quý 1 năm 2018, S mới có thể tính được chính xác mức tiền thưởng năm 2017 cho nhân viên (nếu có). Đây hoàn toàn là hoạt động thông thường của các công ty khác, không phải chỉ riêng S. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu tiền hoa hồng và tiền thưởng của Quý 1 năm 2017 ngay vào thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động là hoàn toàn bất hợp lý, không tuân theo thông lệ kinh doanh và không có cơ sở.

Về khoản tiền hoa hồng: Tại thông báo giải quyết các khoản thanh toán do S gửi cho nguyên đơn ngày 29/4/2017, S đã xác nhận S đồng ý thanh toán cho nguyên đơn khoản tiền hoa hồng là 192.289.655 đồng.

- Căn cứ vào khoản tiền hoa hồng và tiền thưởng như nêu trên, S đã thanh toán các khoản tiền hoa hồng và tiền thưởng cho nguyên đơn. Cụ thể như sau:

Hàng tháng, nguyên đơn đã được lĩnh 15.000.000 đồng tiền thưởng ứng trước nên tiền thưởng năm 2016 ông L đã lĩnh: 12 tháng x 15.000.000 đồng = 180.000.000 đồng; ông L đã thực nhận 300.000.000 đồng tiền thưởng năm 2016 (khoản tiền này nguyên đơn cũng đã thừa nhận trong Đơn khởi kiện ngày 15/6/2017); Tổng khoản tiền thưởng năm 2016 S đã thực trả cho nguyên đơn là 480.000.000 đồng.

Năm 2017, nguyên đơn đã được lĩnh 30.000.000 đồng tiền thưởng ứng trước của tháng 1 và tháng 2 năm 2017.

Như vậy, khoản tiền còn lại S phải thanh toán cho nguyên đơn chỉ bao gồm:

(a) Tiền thưởng năm 2016 chưa thanh toán là 328.587.200 đồng;

(b) Tiền hoa hồng là 192.289.655 đồng

(c) Tiền thưởng ứng trước của tháng 3 năm 2017 là 15.000.000 đồng.

Tổng khoản tiền thưởng và hoa hồng mà S chưa thanh toán cho nguyên đơn khi chấm dứt hợp đồng lao động là 535.876.855 đồng.

Tuy nhiên, tại thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động, nguyên đơn cũng đang nợ S một số tiền là 603.742.264 đồng. Do đó, trong quá trình làm thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động, S đã tiến hành khấu trừ khoản tiền thưởng và hoa hồng của nguyên đơn vào phần nghĩa vụ của nguyên đơn còn nợ S theo đúng quy định tại Khoản 2 Điều 47 Bộ luật Lao động.

Về khoản tiền lãi chậm trả theo yêu cầu của nguyên đơn, thì sau khi thực hiện việc bù trừ nghĩa vụ thanh toán, S không có nghĩa vụ phải thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho nguyên đơn, do đó không thể phát sinh việc chậm trả.

Tại đơn yêu cầu phản tố của S có nội dung:

Trong quá trình làm việc tại S, nguyên đơn đã có những hành vi gian dối, lừa đảo S để chiếm đoạt tài sản của S. Cụ thể như sau: Trong các hợp đồng mua bán hàng hóa với khách hàng, S có chính sách linh động trong việc trích một phần hoa hồng cho khách hàng (Hoa Hồng Đối Tác) nếu xét thấy cần thiết. Việc bàn giao hoa hồng đối tác do chính nhân viên bán hàng phụ trách khách hàng đó tự thực hiện. Ông L đã lợi dụng chính sách linh hoạt này của S để chiếm đoạt một số khoản hoa hồng đối tác, cụ thể:

a/- Hợp đồng mua bán số S25-16 ký ngày 04/8/2016 giữa S và Công ty TS có giá trị hợp đồng là 3.577.005.726 đồng (không bao gồm thuế VAT), ông L đã báo cáo S rằng cần chi trả hoa hồng đối tác và theo đó hoa hồng đối tác của Hợp đồng này được xác định là 177.850.286 đồng.

b/- Hợp đồng mua bán số S08-16 ký ngày 07/3/2016 giữa S và Công ty TS có giá trị hợp đồng là 8.517.839.556 đồng (không bao gồm thuế VAT), ông L tiếp tục báo cáo S rằng cần chi trả hoa hồng đối tác và theo đó hoa hồng đối tác của Hợp đồng này được xác định là 425.891.978 đồng.

Đây là khách hàng lớn và có quan hệ mật thiết với S do đó khi ông L báo cáo việc cần chi trả hoa hồng đối tác, S đã đồng ý và bàn giao khoản hoa hồng đối tác tổng cộng là 603.742.264 đồng cho nguyên đơn để chi trả cho các khách hàng nêu trên.

Tuy nhiên, qua các cuộc gặp khách hàng sau này, S được biết các khách hàng không hề yêu cầu được chi trả hoa hồng đối tác và không có khách hàng nào nhận bất kỳ khoản hoa hồng đối tác nào. Qua khách hàng, S được biết ông L đã không chuyển giao khoản hoa hồng đối tác nêu trên cho khách hàng mà tự giữ lại cho bản thân. Việc này đã được ông L thừa nhận qua các cuộc trao đổi trực tiếp và tin nhắn Viber giữa nguyên đơn và Tổng Giám đốc của S (Khoản nợ của nguyên đơn)

S đã nhiều lần yêu cầu ông L hoàn trả khoản nợ mà ông đã chiếm dụng trái pháp luật nêu trên nhưng ông L đã viện rất nhiều lý do để trốn tránh nghĩa vụ hoàn trả đó. Do đó, khi Hợp đồng lao động giữa S và ông L chấm dứt, S đã buộc phải tiến hành khấu trừ khoản nợ này với khoản tiền thưởng còn lại S chưa thanh toán cho ông L. Cụ thể: Khoản tiền thưởng và hoa hồng còn lại của nguyên đơn là 535.876.855 đồng, trong khi đó khoản tiền nguyên đơn phải hoàn trả cho S là 603.742.264 đồng.

Việc chấm dứt Hợp đồng lao động trong đó hai bên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản có liên quan đến quyền lợi của mỗi bên là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Lao động. S hoàn toàn có quyền thực hiện việc bù trừ nghĩa vụ thanh toán trong trường hợp này.

Từ những căn cứ trên, bị đơn đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc thanh toán khoản tiền thưởng, tiền hoa hồng và tiền lãi chậm trả tổng cộng là 3.807.429.234 đồng, bởi vì cách tính tiền thưởng của nguyên đơn không đúng theo thỏa thuận của các bên được quy định trong Hợp đồng lao động và Phụ lục Hợp đồng mới, ngoài ra các khoản tiền thưởng bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn đã được bù trừ một cách hợp pháp cho nghĩa vụ nợ của nguyên đơn đối với bị đơn.

- Yêu cầu nguyên đơn thanh toán cho bị đơn khoản tiền sau khi đã bù trừ nghĩa vụ giữa các bên là 67.865.409 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TS có Bà M – Đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty Thiên Sơn là một trong các đối tác lớn và thân thiết của Công ty A ("S"), là đối tác đặt mua các thiết bị thể thao theo Hợp đồng Mua bán số S08-16 ngày 07/03/2016 ("Hợp đồng 0816") và Hợp đồng Mua bán số S25-16 ngày 04/08/2016 ("Hợp đồng 2516") với S. Công ty Thiên Sơn đã thực hiện xong hai giao dịch này với S theo đúng quy định hợp đồng.

Sau khi thực hiện xong giao dịch, Thiên Sơn và S vẫn giữ liên lạc trao đổi thường xuyên liên quan tới việc thực hiện và đảm bảo các dịch vụ sau bán hàng

của S. Và gần đây, qua các cuộc trao đổi ngẫu nhiên với S, Thiên Sơn được biết việc Ông L, trước đây là Phó Tổng Giám đốc Thương mại của S và cũng là người phụ trách trực tiếp việc chào bán sản phẩm của S cho Thiên Sơn, đã có hành vi khai báo không trung thực và tự ý sử dụng danh nghĩa của Thiên Sơn để yêu cầu S chi trả khoản tiền môi giới hoa hồng cho Thiên Sơn. Qua trao đổi thêm với đại diện của S, Thiên Sơn được biết việc chi trả hoa hồng này đã được S chấp thuận, vì S có chính sách linh động trong hoạt động bán hàng và chi trả phí môi giới hoa hồng.

Tuy nhiên, trong quá trình đàm phán, ký kết và thực hiện các giao dịch nói trên, Thiên Sơn chưa bao giờ có bất kỳ yêu cầu nào về việc chi trả tiền môi giới hoa hồng, cũng như không nhận được bất kỳ khoản tiền hoa hồng nào từ ông L chuyển giao từ S cho Thiên Sơn. Sau khi biết thông tin về vấn đề này, Thiên Sơn (cụ thể là Bà M — Phó Tổng giám đốc của Thiên Sơn) đã gọi điện trao đổi và chất vấn trực tiếp với ông L để làm rõ mọi việc. Qua trao đổi với bà Mai, ông L đã thừa nhận có việc lợi dụng danh nghĩa của Thiên Sơn để trục lợi số tiền môi giới hoa hồng từ S và ông L có hứa với bà Mai là sẽ giải quyết vấn đề này với S để trả lại phần tiền đó cho Thiên Sơn vì giữa ông L và S đang có nhiều vấn đề chưa được giải quyết.

Do đó, với tư cách là một bên có liên quan tới vụ việc nêu trên và đã có những trao đổi trực tiếp với ông L về vấn đề này, Công ty Thiên Sơn mong muốn được hợp tác và làm rõ sự việc giữa S và ông L để hỗ trợ Tòa án trong quá trình giải quyết vụ việc.

Công ty Thiên Sơn đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật và có đơn đề nghị được vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử của Tòa án.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bà H trình bày:*

Khoảng năm 2016, bà có cung cấp dịch vụ tư vấn kinh doanh cho Công ty A. Việc cung cấp này thực hiện dựa trên tinh thần thiện chí giữa hai bên mà không tiến hành ký kết văn bản nào thể hiện sự cam kết hay thỏa thuận. Trên tinh thần này, Công ty S tự nguyện thanh toán phí dịch vụ tư vấn kinh doanh là 543.368.037 đồng, bằng hình thức chuyển khoản tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô. Cụ thể: Ngày 04/8/2016 chuyển số tiền 383.302.780 đồng; Ngày 11/11/2016 chuyển số tiền 160.065.257 đồng.

Bà Huệ xác nhận chưa ký kết bất kỳ văn bản nào cũng như không nhận bất kỳ khoản tiền hoa hồng nào liên quan đến Công ty Thiên Sơn. Việc bà cung cấp dịch vụ tư vấn kinh doanh và Công ty S đã được hưởng lợi nên họ tự nguyện chi trả cho dịch vụ này là hoàn toàn chính đáng. Việc Công ty S ứng dụng các kiến thức, hướng dẫn của bà vào các dự án hoặc đối tác hay khách hàng nào trong quá trình hoạt động là việc của Công ty S, bà hoàn toàn không cam kết hay can thiệp vào bất cứ công việc nào liên quan. Do đó, việc biên soạn sổ sách, chứng từ, cũng như sổ sách là chuyện nội bộ của Công ty S và họ phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc này nếu có sự gian lận hay giả mạo tài liệu xảy ra.

Bà nhận thấy cách diễn giải nội dung giao dịch của Công ty S hoàn toàn không đúng và mang tính đánh tráo các khái niệm về dịch vụ tư vấn kinh doanh và việc chi trả hoa hồng để hợp thức hóa các khoản tiền này của họ. Đồng thời, bà cho rằng mình không có nghĩa vụ đi chứng minh hay giải thích cho những việc làm mà phía Công ty S chủ động và tự nguyện thực hiện.

Vì lý do công việc và chăm sóc con nhỏ, cũng như điều kiện hoàn cảnh bản thân bà không thể tiếp tục tham gia vụ án, nên bà giữ nguyên nội dung đã trình bày và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác. Đồng thời, đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của Tòa án (hòa giải, đối chất...) cũng như được vắng mặt trong tất cả các phiên tòa xét xử.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ông HA trình bày:*

Ông khẳng định không và chưa hề nhận bất kỳ khoản tiền nào từ Công ty TNHH Sports Engineering và Recreation Asia hoặc ông L hoặc Công ty Thiên Sơn. Cho nên ông không có liên quan đến bất kỳ khoản chi hoa hồng nào trong các giao dịch giữa các Công ty và cá nhân nêu trên.

Đồng thời giữa ông và Công ty S chưa xác lập và thực hiện bất kỳ giao dịch nào liên quan đến các dự án của S nên không phát sinh bất kỳ mối quan hệ pháp lý nào. Do đó, ông không thể biết hoặc nhận khoản tiền hoa hồng nào cho bên thứ ba của Công ty S cho đối tác/khách hàng của S. Do đó, ông xin phép từ chối tham gia tố tụng. Trường hợp Tòa án vẫn xác lập ông với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của Tòa án (hòa giải, đối chất...) cũng như trong tất cả các phiên tòa xét xử bởi ngoài những nội dung mà ông đã trình bày ở trên, ông không còn thông tin nào để cung cấp thêm cho vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn Ông L có Bà NT đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông L có yêu cầu thay đổi về khoản tiền lãi, theo đó lãi suất chậm trả sẽ được tính là 10%/năm tương đương 0,833%/tháng. Ngoài ra, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án xem xét:

- Buộc Công ty A phải thanh toán cho nguyên đơn các khoản tiền thưởng và hoa hồng, số tiền cụ thể mà công ty phải trả cho ông L trong thời gian làm việc từ ngày 20/12/2015 đến ngày 31/03/2017 là 3.558.900.000 đồng và khoản tiền lãi chậm trả trên các khoản thưởng tạm tính đến ngày tòa án xét xử vụ án (tạm tính đến tháng 11 năm 2018) là:

- Lãi suất trả chậm/tháng từ ngày 25/01/2017 đến 13/11/2018 cho các khoản nợ trong năm 2016: Tiền nợ gốc là 2.669.981.020 đồng và lãi là 481.145.210 đồng.

- Lãi suất trả chậm/tháng từ ngày 25/03/2017 đến 13/11/2018 cho các khoản nợ trong năm 2017: 696.723.881 đồng, tiền lãi là 111.488.314 đồng.

Tổng số tiền thưởng, tiền hoa hồng và tiền lãi chậm thanh toán mà công ty phải có trách nhiệm thanh toán là 4.136.500.000 đồng.

Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bởi các lý do sau:

Công ty cho rằng đã bàn giao cho ông L số tiền hoa hồng 603.742.264 đồng để thực hiện chi trả cho khách hàng là không có căn cứ. Vì không có tài liệu nào chứng minh việc Công ty đã bàn giao đủ số tiền nêu trên cho ông L và ông L đã nhận đủ số tiền này với trách nhiệm phải thay mặt và nhân danh Công ty S trả tiền hoa hồng cho đối tác. Hơn nữa, các tài liệu đính kèm đơn phản tố đã thể hiện rõ ông L không phải là người có trách nhiệm thanh toán tiền hoa hồng đối tác, cụ thể:

- Nội dung "Hợp đồng môi giới hoa hồng số 04-16" (thuộc Dự án FIT24. Nhật Tân) lập ngày 31/10/2016 giữa Công ty S và Bà H, thể hiện rõ sự thỏa thuận về quyền lợi của bên môi giới sau khi xúc tiến thành công ký kết hợp đồng kinh tế giữa Công ty S với khách hàng mua thiết bị phòng tập thể dục thể thao. Đồng thời cũng xác định rằng trách nhiệm và nghĩa vụ thanh toán tiền hoa hồng là của Công ty S đối với bên môi giới.

- Các giao dịch số 3156018POXD (thuộc Dự án FIT24 Nhật Tân - Hợp đồng S 25-16 ngày 04/8/2016) và số 21660Z9VQRF (thuộc Dự án FIT24 Hà Nội – Hợp đồng S 07/3/2016) thể hiện rõ Công ty S đứng tên là chủ tài khoản đã chuyển tiền hoa hồng theo thỏa thuận người thụ hưởng là Bà H theo tài khoản số 12510000718755 Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô, Hà Nội. Điều này khẳng định Công ty S đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán tiền hoa hồng cho bên môi giới, đồng nghĩa ông L không chiếm giữ số tiền này như Công ty S đã quy chụp.

- Công ty S cho rằng ông L đã thừa nhận chiếm giữ số tiền 603.742.264 đồng qua các cuộc trao đổi trực tiếp và tin nhắn Viber giữa nguyên đơn và Tổng Giám đốc của S do bị đơn cung cấp là không có căn cứ. Bởi lẽ nội dung tin nhắn trên và bản dịch không rõ ràng, chưa đủ cơ sở để chứng minh và cho rằng đó là cuộc trò chuyện giữa nguyên đơn và Tổng Giám đốc Công ty S.

Việc Công ty S yêu cầu Tòa án buộc ông L phải thanh toán số tiền 67.865.409 đồng cho Công ty S, để bù trừ nghĩa vụ giữa các bên là hoàn toàn không có căn cứ. Do đó, đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Ngô Trung:

Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn như đã phân tích ở trên. Đồng thời, cần xem xét biên bản đối chất vì không đúng theo qui định tại Điều 100 Bộ luật tố tụng dân sự, người đại diện theo ủy quyền không đủ tư cách làm đơn yêu cầu phản tố, hình thức của đơn yêu cầu phản tố không đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các bản email là do bị đơn tự lập và phần ủy quyền lập vi bằng không đúng theo qui định của pháp luật nên nguyên đơn không thừa nhận.

- Bị đơn Công ty A có ông K là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bị đơn đồng ý thanh toán tiền thưởng và hoa hồng của nguyên đơn căn cứ theo lợi nhuận gộp của Công ty là 535.876.855 đồng. Đề nghị bác yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi thanh toán số tiền dựa trên tổng doanh thu và tiền lãi là 4.136.500.000 đồng. Đề nghị Tòa án buộc ông L hoàn trả cho S đầy đủ khoản tiền chênh lệch sau khi đã bù trừ nghĩa vụ thanh toán giữa khoản nợ của nguyên đơn là 603.742.264 đồng và khoản tiền thưởng, hoa hồng của nguyên đơn 535.876.855 đồng. Sau khi bù trừ, nguyên đơn còn hoàn trả Công ty S số tiền là 67.865.409 đồng.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Hồng Hải trình bày: Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán số tiền là 4.136.500.000 đồng và đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn như đã phân tích ở trên. Đối với việc Luật sư của nguyên đơn trình bày thì phía bị đơn không đồng ý, vì Tòa án đã làm đúng các thủ tục tố tụng theo qui định pháp luật. Khi tham gia đối chất phía ông L không phản đối về sự có mặt của Công ty Thiên Sơn và nhân chứng bà SuBây Đa. Đồng thời, trong văn bản ủy quyền của bị đơn thì người đại diện được tiến hành, thực hiện tất cả các yêu cầu, trong đó có yêu cầu phản tố. Do đó, không có việc người đại diện theo ủy quyền không có tư cách làm đơn yêu cầu phản tố như phía Luật sư của nguyên đơn trình bày. Ngoài ra, đối với các bản email của Công ty thì theo kỹ thuật và khoa học công nghệ thông tin, công ty không thể nào làm giả được email nên việc bị đơn không thừa nhận là không có cơ sở.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty CP Phát triển và dịch vụ Thiên Sơn có Bà M – Đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thống nhất như bản tự khai đã nộp cho Tòa án với nội dung như đã nêu trên.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bà H và Ông HA: Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại bản án lao động sơ thẩm số 1527/2018/LĐ-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận B đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 200 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 103 Bộ luật lao động 2012.

Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự

Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Ông L.

Buộc Công ty A phải thanh toán số tiền hoa hồng và tiền thưởng là 535.876.855 đồng.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty A.

Buộc Ông L phải có trách nhiệm trả cho Công ty A số tiền 603.742.264 đồng. Sau khi bù trừ, Ông L còn phải thanh toán cho Công ty A số tiền chênh lệch là 67.865.409 đồng.

Thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật**.**

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo qui định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí lao động sơ thẩm:

Công ty A phải chịu án phí lao động sơ thẩm là là 14.717.537 đồng. Công ty A đã tạm nộp án phí là 1.696.635 đồng , theo biên lai thu số 0019257 ngày 25/08/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B. Công ty A còn phải nộp số tiền án phí là 13.020.902 đồng. Ông L phải chịu số tiền án phí là 61.675.468 đồng, nhưng được trừ đi số tiền ông L đã tạm nộp án phí là 22.779.497 đồng theo biên lai số 0019041 ngày 29/06/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B. Ông L còn phải nộp thêm số tiền là 38.895.971 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Ngày 22/11/2018, nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Luật sư T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Ông L trình bày:

Về vấn đề tiền thưởng: Nguyên đơn đã nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm một bản ghi âm là đĩa CD kèm theo bản tường trình ngày 19/6/2018 do ông L lược giải, trong đó thể hiện ông L cùng Ông T2t là giám đốc Công ty đã nhiều lần xác định mức thưởng của ông L được tính trên % tổng doanh thu. Ông Tim biết rõ ông L thực hiện việc ghi âm nhưng vẫn đồng ý. Bản phụ lục hợp đồng có hiệu lực là bản có chữ ký nháy của người soạn thảo. Những email do phía bị đơn cung cấp để chứng minh cho việc có sự trao đổi giữa các bên trong việc thu hồi và sửa sai trên phụ lục hợp đồng là không đủ cơ sở, không được xem là chứng cứ. Bởi lẽ những email này thuộc hệ thống email doanh nghiệp, dễ bị tác động trong quá trình lưu trữ như xóa, thay đổi thông tin về ngày giờ tạo lập. Theo mục 2.4 Điều 2 của Hợp đồng lao động thì tiền thưởng được trả theo quý và ngày trả thưởng là ngày 25 của mỗi quý. Do đó phía Công ty phải có trách nhiệm trả khoản tiền thưởng cho ông L trong năm 2016 và quý I/2017 với tiêu chí để được xét thưởng là lợi nhuận gộp và mức thưởng cụ thể là % trên tổng doanh thu. Công ty đã thừa nhận còn nợ tiền thưởng của ông L do đó Công ty phải trả lãi trên các khoản tiền thưởng do chậm thanh toán. Ông L đã khởi kiện yêu cầu

Công ty phải trả lãi nhưng trong bản án sơ thẩm không hề đề cập đến vấn đề này. Mặc dù vậy tại phần quyết định lại buộc nguyên đơn chịu án phí do yêu cầu không được chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng nghiêm trọng khi không giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Về hình thức của đơn không được đảm bảo do tại phần cuối đơn phản tố không có đóng dấu của pháp nhân, yêu cầu phản tố của Công ty được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền trong khi tại Thư ủy quyền của Công ty không đề cập nội dung "người đại diện theo ủy quyền được quyền thực hiện yêu cầu phản tố". Đơn phản tố được nộp cho Tòa án sau thời điểm mở phiên hòa giải. Hồ sơ vụ án không có tài liệu nào chứng minh hay thể hiện rằng Bà H sau khi nhận được tiền từ Công ty đã chuyển cho ông L. Công ty không chuyển số tiền cho ông L. Những tin nhắn Viber do bị đơn cung cấp là một tài liệu dạng hình ảnh nhìn được, nội dung tin nhắn là tiếng nước ngoài, bản dịch sang tiếng Việt không được chứng thực, công chứng nên không được xem là chứng cứ. Những lời khai của Bà M và Công ty Thiên Sơn không có cơ sở để tin cậy. Cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm trong việc tiến hành đối chất giữa các đương sự, trong việc lấy lời khai của người liên quan và trong việc cản trở quyền được tham gia thủ tục hỏi tại phiên tòa của Luật sư.

Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn. Trong trường hợp có cơ sở cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng thì đề nghị hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

- Bà NT là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của Luật sư.

- Luật sư HH1i là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH Sports Engineering anh Recreation Asia trình bày:

Tại hợp đồng thử việc ngày 06/11/2015 của Công ty gửi cho Ông L có ghi rõ cơ cấu thưởng được tính trên lợi nhuận gộp thực tế. Hợp đồng lao động số 020416/HĐLĐ và Phụ lục hợp đồng lao động số 020216/PLHĐLĐ đều được ký kết vào ngày 01/4/2016, do đó việc ông L cho rằng đã tiến hành đàm phán nội dung tính tiền thưởng vào tháng 5/2016 là không hợp lý. Đến ngày 10/8/2016, khi ông L yêu cầu chia tiền thưởng, Công ty mới phát hiện ra sai sót về việc ghi mức thưởng được tính trên tổng doanh thu. Nhân viên của Công ty đã tiến hành chỉnh sửa lại phụ lục hợp đồng theo đúng nội dung được quy định trong hợp đồng thử việc để ký lại với ông L. Công ty đã gửi email cho ông L "đề nghị hoàn trả phụ lục hợp đồng cũ để hủy bỏ và ghi ngày của phụ lục hợp đồng vừa chỉnh sửa là ngày 01/4/2016 dù văn bản này được ký vào tháng 8/2016". Ông L cũng đã nhiều lần đồng ý tiền thưởng được tính trên lợi nhuận, thể hiện tại các email của ông gửi cho Công ty trong đó có đính kèm tài liệu về cách tính tiền thưởng. Hiện nay ông L phủ nhận toàn bộ các email này là hoàn toàn vô lý. Công ty không có điều kiện kỹ thuật cũng như khả năng để tác động, thay đổi thông tin của email. Đĩa CD do nguyên đơn nộp đã được Tòa án cấp sơ thẩm

xem xét và Tòa án xác định đĩa CD này không đủ điều kiện được xem là chứng cứ.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Tại thư ủy quyền của Ông T2t cho ông K có nội dung cho phép ông Khoa ký và đệ trình các yêu cầu của S cho Tòa án. Trong quá trình giải quyết vụ án, toàn bộ các bản ý kiến, đơn yêu cầu của Công ty do ông Khoa nộp cho Tòa án đều được Ông T2 chấp thuận. Ông T2 đã có bản tường trình ngày 06/5/2019 gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm xác nhận lại một lần nữa việc Ông T2 biết rõ và đồng ý với toàn bộ nội dung của đơn yêu cầu phản tố đề ngày 25/8/2017 do ông Khoa ký tên và nộp tại Tòa. Việc thiếu con dấu của Công ty trên đơn chỉ là thiếu sót nội bộ của Công ty. Do đó đơn yêu cầu phản tố là hợp pháp, đề nghị Tòa án công nhận để vụ án được giải quyết nhanh chóng. Về số tiền hoa hồng đối tác, mặc dù ông L không trực tiếp nhận từ Công ty nhưng sau đó ông đã nhiều lần thừa nhận với Ông T2 và bà Mai là người của Công ty Thiên Sơn về việc có nhận số tiền này và đã không chuyển giao cho Thiên Sơn. Tổng số tiền 603.742.264 đồng là số tiền Công ty bị thiệt hại do hành vi của ông L, trong đó bao gồm số tiền Công ty đã chuyển giao cho bà Huệ và số tiền thuế Công ty đã phải nộp thay cho bà Huệ. Tại thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty đã tiến hành thanh toán cho ông L các khoản tiền theo quy định. Do ông L còn nợ Công ty khoản tiền 603.742.264 đồng nên Công ty đã tiến hành khấu trừ số tiền này với khoản tiền thưởng còn lại của ông L. Ông L còn nợ lại Công ty số tiền 67.865.409 đồng. Do đó Công ty đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Bà HH là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty TNHH Sports Engineering anh Recreation Asia trình bày: Thống nhất với lời trình bày của Luật sư.

- Bà M là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TS trình bày:

Công ty Thiên Sơn không có yêu cầu nào về việc chi trả tiền môi giới hoa hồng cũng như nhận được bất kỳ khoản tiền hoa hồng nào từ ông L chuyển giao. Sau khi biết thông tin, bà đã gọi điện cho ông L và chính ông đã thừa nhận có việc dùng danh nghĩa của Thiên Sơn để nhận số tiền môi giới hoa hồng từ phía bị đơn. Nay, Công ty Thiên Sơn xác định không có yêu cầu phía ông L hay bị đơn phải trả lại khoản tiền hoa hồng trên. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định; gửi các Quyết định, Thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự đầy đủ, đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đúng thành phần, phiên tòa diễn ra theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Có cơ sở xác định Công ty còn nợ ông L số tiền thưởng và hoa hồng là 535.876.855 đồng, tiền thưởng được tính theo % trên lợi nhuận gộp. Công ty phải có trách nhiệm trả lãi do đã chậm thanh toán cho ông L khoản tiền trên. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty là có cơ sở. Do đó, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc Công ty phải trả cho ông L tiền lãi do chậm thanh toán trên số tiền 535.876.855 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với kháng cáo của Ông L về việc yêu cầu Công ty TNHH Sports Engineering anh Recreation Asia (sau đây gọi tắt là Công ty) phải trả tiền thưởng cho ông theo mức thưởng tính trên % của tổng doanh thu, không phải tính trên % của lợi nhuận kinh doanh. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo tài liệu do các bên cung cấp, giữa ông L và Công ty có hai bản phụ lục hợp đồng lao động cùng số 020416/HĐLĐ và cùng ngày 01/4/2016. Tại bảng nêu chi tiết về cách tính % tiền thưởng thì một bản phụ lục thể hiện tổng mức thưởng tính trên % tổng doanh thu và một bản thể hiện mức thưởng tính trên % lợi nhuận gộp. Hiện nay các bên đương sự đang tranh chấp về việc bản phụ lục nào mới đúng là bản phụ lục cuối cùng, đã được chỉnh sửa theo như sự thỏa thuận của hai bên. Nếu theo cách tính của nguyên đơn (mức thưởng tính trên % tổng doanh thu) thì số tiền thưởng trong năm 2016 của ông L lên đến 3.149.981.020 đồng, còn theo cách tính của Công ty (mức thưởng tính trên % lợi nhuận gộp) thì số tiền này là 808.587.200 đồng.

Xét thấy, ngay tại tiêu đề của mục 1.2, trước khi nêu ra mức % thưởng cụ thể, cả hai bản phụ lục đều thể hiện nội dung: *"Quy định về tiền thưởng: Căn cứ trên lợi nhuận gộp của từng bộ phận"*. Điều này phù hợp với sự thỏa thuận giữa Công ty và ông L tại thư mời thử việc ngày 05/11/2015, đó là *"Về cơ cấu tiền thưởng: căn cứ trên thực tế lợi nhuận gộp của từng bộ phận"*. Tại bản quy chế tài chính của Công ty ngày 01/01/2016 cũng quy định rõ cách tính tiền thưởng tại Công ty là trên % của lợi nhuận gộp. Tại email của bà Trần Thị Thu Hương gửi cho bà Lê Thị Hải Yến (đều là nhân viên của Công ty) thể hiện nội dung: "bà Hương yêu cầu bà Yến hiệu chỉnh phụ lục hợp đồng của ông L chính xác theo đúng điều khoản cơ cấu tiền thưởng trong thư mời làm việc (có đính kèm), in ra cho Sếp và Lân ký; sau đó thu lại bản gốc trước đó từ Lân và bản chúng ta đang giữ để hủy". Ngay sau đó bà Yến đã gửi email cho ông L với nội dung: "yêu cầu ông L gửi lại cho bà phụ lục hợp đồng lao động (cái cũ)". Ông L cũng có email gửi cho Ông T2 và bà Hương để hỏi về cách thức tính tiền thưởng, trong email này ông L cũng xác nhận tiền thưởng sẽ được tính trên lợi nhuận gộp. Các email này được phía bị đơn cung cấp cho Tòa án theo hình thức lập Vi bằng do Văn phòng Thừa phát lại Quận M0 thực hiện, được Công ty Luật TNHH Pháp lý Thương mại Việt Nam xác nhận dịch thuật. Ông L phủ nhận các email nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh việc Công ty đã có tác

động, đăng nhập vào tài khoản email của ông, chỉnh sửa nội dung cũng như ngày giờ của các email. Trong khi đó ông L nộp cho Tòa án một đĩa CD mà theo ông là bản ghi âm cuộc đàm phán giữa ông và Ông T2 có nội dung về mức thưởng tính trên % tổng doanh thu. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của ông L không xác định được cuộc ghi âm này được thực hiện chính xác vào ngày giờ nào, phía nguyên đơn chỉ trình bày đã ghi âm trên điện thoại nhưng sau đó điện thoại đã mất. Nội dung cuộc nói chuyện bằng tiếng nước ngoài cũng do tự ông L lược giải mà không có một sự xác nhận nào về tính chính xác của nội dung. Ngoài ra, vào ngày 20/02/2017, ông L cũng đã ký xác nhận và đồng ý với Công ty về tổng số tiền thưởng năm 2016 là 808.587.200 đồng, số tiền này được tính trên % của lợi nhuận gộp.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở để xác định, mức % tiền thưởng mà ông L và Công ty đã thỏa thuận là dựa trên lợi nhuận gộp, không phải trên tổng doanh thu. Bản phụ lục hợp đồng thể hiện mức thưởng tính trên % lợi nhuận gộp là bản phụ lục cuối cùng, đã được chỉnh sửa theo đúng như thỏa thuận của các bên. Như vậy, tổng tiền thưởng của ông L trong năm 2016 sẽ là 808.587.200 đồng.

[2] Đối với kháng cáo của ông L yêu cầu Công ty phải trả cho ông tiền thưởng trong quý I/2007 là 711.723.882 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, theo phụ lục hợp đồng thì "Ông L sẽ được Công ty ứng trước tiền thưởng theo kết quả của bộ phận kinh doanh thương mại máy tập thể dục số tiền là 15.000.000 đồng/tháng. Số tiền tạm ứng này sẽ được thanh toán hàng tháng và vào kỳ tính lương của S. Khoản tiền tạm ứng này sẽ được trừ lại vào khoản tiền thưởng hàng năm (nếu có)". Như đã phân tích ở trên, mức thưởng của ông L sẽ được tính trên lợi nhuận gộp mà không phải tính trên tổng doanh thu, nghĩa là có lợi nhuận thì mới có thưởng. Theo các tài liệu do Công ty cung cấp cho Tòa án như hồ sơ tài chính năm 2017, báo cáo ngân sách năm 2017 thì bộ phận của ông L đạt lợi nhuận thấp hơn nhiều so với mục tiêu lợi nhuận gộp do Công ty đặt ra, chưa đạt đến mức chỉ tiêu lợi nhuận tối thiểu để được chia thưởng. Như vậy, ngay cả khi ông L có tiếp tục làm việc tại Công ty đến hết năm 2017 thì cũng sẽ không được nhận tiền thưởng trong năm 2017 này. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty xác định đối với số tiền thưởng mà Công ty đã ứng trước cho ông L trong quý I/2017 với số tiền 15.000.000 đồng/tháng, Công ty tự nguyện chi trả cho ông L, không yêu cầu ông L phải trả lại.

[3] Đối với kháng cáo của ông L về yêu cầu phản tố của phía bị đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về hình thức: Mặc dù tại đơn phản tố đề ngày 25/8/2017 là do người đại diện theo ủy quyền của Công ty ông K ký, không phải do người đại diện theo pháp luật ký và không có dấu của Công ty. Tuy nhiên, tại bản tường trình ngày 06/5/2019 nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm, người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông T2t đã xác nhận rằng ông biết rõ và đồng ý với toàn bộ nội dung của đơn yêu cầu phản tố đề ngày 25/8/2017 do ông Khoa ký tên và nộp tại Tòa án. Ông T2 xác định trong quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm, toàn bộ các bản ý

kiến, đơn yêu cầu của Công ty do ông Khoa nộp cho Tòa án đều được Ông T2 phê duyệt và chấp thuận. Do đó đối với vi phạm về hình thức của đơn phản tố, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm mà không cần thiết phải hủy bản án như yêu cầu của nguyên đơn, tránh kéo dài việc giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Hội đồng xét xử xét thấy, tại 02 bản bán hàng chi tiết của Hợp đồng mua bán số S 08-16 ngày 07/3/2016 và Hợp đồng mua bán số S 25-16 ngày 04/8/2016 giữa phía bị đơn và Công ty TS (sau đây gọi tắt là Công ty Thiên Sơn) thể hiện ông L là nhân viên bán hàng và Bà H là bên thứ ba được hưởng hoa hồng. Qua các thông tin trao đổi email giữa ông L và Công ty thì bà Huệ là người mà ông L đưa vào làm người môi giới cho các hợp đồng trên. Trước đó, ông L có đề nghị trích hoa hồng đối tác cho Công ty Thiên Sơn qua Ông HA là Phó Tổng giám đốc Công ty Thiên Sơn, nhưng sau đó ông L yêu cầu Công ty làm lại bộ hồ sơ chi trả cho bà Huệ. Qua xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm và xác nhận của Công ty Thiên Sơn thì ông Hải Anh và bà Huệ có cùng địa chỉ cư trú tại Hà Nội, cả hai không phải là người của Công ty Thiên Sơn. Bà Huệ có lời khai số tiền nhận từ phía Công ty là tiền phí dịch vụ tư vấn kinh doanh, không phải là tiền chi trả hoa hồng cho các hợp đồng mua bán. Tuy nhiên, Ngân hàng Citibank - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh lại xác nhận "nội dung của số tiền chuyển khoản cho bà Huệ được Công ty ghi rõ là tiền hoa hồng cho hai hợp đồng mua bán nêu trên".

Ngoài ra, phía Công ty còn cung cấp chứng cứ là các tin nhắn viber giữa ông L và Ông T2, qua đó thể hiện ông L xác nhận sẽ trả lại tiền cho Công ty Thiên Sơn sau khi nhận được toàn bộ hoa hồng và tiền thưởng của ông. Bà Mai là người đại diện theo ủy quyền của Công ty Thiên Sơn cũng xác định ông L đã thừa nhận có việc lợi dụng danh nghĩa của Thiên Sơn để trục lợi số tiền môi giới hoa hồng từ Công ty và hứa sẽ giải quyết để trả lại phần tiền đó cho Thiên Sơn. Các bản email, tin nhắn viber được phía bị đơn cung cấp dưới hình thức lập Vi bằng, được Công ty Luật TNHH Pháp lý Thương mại Việt Nam xác nhận dịch thuật, các tin nhắn được chụp từ màn hình điện thoại thể hiện cụ thể nội dung, ngày giờ, tên của người hội thoại. Do đó đây được xem là chứng cứ hợp pháp.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định ông L phải có trách nhiệm chuyển trả cho Công ty Thiên Sơn số tiền là 603.742.264 đồng.

[4] Hội đồng xét xử nhận thấy, tại thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động với ông L, Công ty đã tính toán các khoản phải thanh toán còn tồn đọng giữa ông L và Công ty. Cụ thể, phía Công ty xác định các khoản tiền Công ty phải trả cho ông L bao gồm:

- Tiền thưởng của năm 2016 là 808.587.200 đồng, sau khi trừ đi số tiền ông L đã nhận trước 480.000.000 đồng, Công ty còn phải trả là 328.587.200 đồng;

- Khoản tiền hoa hồng là 192.289.655 đồng;

- Tiền thưởng ứng trước của tháng 3/2017, Công ty tự nguyện trả là 15.000.000 đồng.

Tổng cộng là 535.876.855 đồng.

Do ông L còn phải trả cho Công ty số tiền là 603.742.264 đồng nên Công ty đã tự khấu trừ vào khoản tiền còn nợ ông L là 535.876.855 đồng. Sau đó Công ty thông báo cho ông L phải có trách nhiệm trả tiếp số tiền ông còn nợ cho Công ty trước ngày 20/5/2017.

Như đã phân tích ở các phần trên, cách tính và xác định mức tiền thưởng, tiền hoa hồng, tiền ông L còn chiếm giữ của Công ty là hoàn toàn có cơ sở, đúng quy định. Do đó việc Công ty tiến hành khấu trừ các khoản tiền với nhau tại thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Lao động năm 2012.

Hiện nay, ông L khởi kiện yêu cầu Công ty phải trả khoản tiền thưởng, tiền hoa hồng và tiền lãi là không có cơ sở để chấp nhận, bởi lẽ các khoản tiền này đã được giải quyết xong tại thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động. Công ty không còn nợ ông L mà chính ông L còn nợ lại Công ty. Chính vì xác định đã khấu trừ các khoản giữa hai bên tại thời điểm chấm dứt hợp đồng nên phía Công ty có yêu cầu phản tố buộc ông L phải trả số tiền còn nợ là 67.865.409 đồng mà không yêu cầu ông L phải trả toàn bộ khoản tiền 603.742.264 đồng. Cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty nhưng lại tuyên buộc ông L phải trả cho Công ty số tiền 603.742.264 đồng và buộc Công ty phải trả cho ông L số tiền 535.876.855 đồng, sau đó tiếp tục tiến hành cấn trừ hai khoản là không chính xác. Do đó cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

[5]. Về án phí: Ông L phải chịu án phí lao động sơ thẩm trên toàn bộ yêu cầu không được chấp nhận đối với số tiền 4.136.500.000 đồng, số tiền án phí là 46.136.500 đồng. Ngoài ra ông L còn phải chịu án phí trên số tiền do yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận là 67.865.409 đồng, số tiền án phí là 2.036.000 đồng. Công ty không phải chịu án phí lao động sơ thẩm.

Ông L không phải nộp án phí lao động phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 47, Điều 103 của Bộ luật Lao động 2012;

Căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ông L.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông L về việc buộc Công ty A phải thanh toán cho ông tổng số tiền 4.136.500.000 đồng (Bốn tỷ một trăm ba mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng), trong đó bao gồm: Các khoản tiền thưởng và hoa hồng trong thời gian làm việc từ ngày 20/12/2015 đến ngày 31/03/2017 là 3.558.900.000 đồng (Ba tỷ năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng) và khoản tiền lãi do chậm thanh toán.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty A.

Buộc Ông L phải có trách nhiệm trả cho Công ty số tiền 67.865.409 đồng (Sáu mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn bốn trăm lẻ chín đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Án phí lao động sơ thẩm: Ông L phải chịu án phí lao động sơ thẩm là 48.172.500 đồng, sau khi trừ đi số tiền ông L đã tạm nộp án phí là 22.779.497 đồng theo Biên lai thu số 0019041 ngày 29/06/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B, ông L còn phải nộp thêm số tiền là 25.393.000 đồng (Hai mươi lăm triệu ba trăm chín mươi ba nghìn đồng). Công ty không phải chịu án phí lao động sơ thẩm, trả lại cho Công ty số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.696.635đồng (Một triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm ba mươi lăm đồng) theo Biên lai thu số 0019257 ngày 25/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B.

Án phí lao động phúc thẩm: Ông L không phải nộp án phí lao động phúc thẩm, trả lại cho ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0020188 ngày 27/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Tòa án nhân dân Quận B;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận B;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Kim Dung